

TV-61
6

汉 英
水利水电工程词典
CHINESE-ENGLISH DICTIONARY
OF
HYDRAULIC AND HYDROELECTRIC
ENGINEERING

主 编 信继权
编 写 王 坚
茹 霞
责任编辑 唐少甫

水利电力部成都勘测设计院

前 言

Foreword

随着经济体制改革的不断深入和采取对外开放政策，水利水电建设对外的技术交往也日益频繁，因此，汉——英翻译工作相应增多，《汉英水利水电工程词典》也成为当前对外交往工作中不可缺少的工具书。

在编写过程中，参考了已出版的有关词典（汇），选词上侧重于水利水电建设各专业的基本词汇，力求简明准确，基本上满足翻译工作的实际需要。对于一词多译的，一般只选其常用词汇。限于人力、时间和水平，在选词、注释等方面可能存在不少缺点和错误之处，衷心希望使用本词典的同志们提出宝贵的意见。

本词典编写时，我院计算中心黄辉麟同志对词典的编排程序给予了无私的帮助，在此谨表谢意。

编 者

1987年10月于成都

用法说明

Guide to the Use of the Dictionary

一、条目编排：本词典所收条目按每条首字的汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字按声调顺序排列。

二、查找方法：根据所需查找词汇的第一个字的汉语拼音，从“汉语拼音检字表”中检索所在页次，即可查阅所需词条。

三、对汉语拼音使用注音还不够准确的读者，可按词条首字的笔画从附录“笔画检字表”中找到所查找词条的相应页码。

四、中文名词后带有[]的，[]内表示名词中可以省略的部份；()内一般为注释。英文词汇后有[]的，[]内表示可以省略部份；(= ……)内为同义词；(或 ……)，括号内系与前一单词通用；英文意义相近的用“；”隔开。

汉语拼音检字表

Table of Chinese Phonetic Alphabet

A		B		扳 7		bào		泵 14
ā		bā		bǎn		报 11		bī
阿 1		扒 5		板 7		刨 11		逼 14
ài		八 5		bàn		暴 11		bí
艾 1		巴 5		拌 8		鲍 11		鼻 14
ān		bá		瓣 8		爆 11		bǐ
鞍 1		拔 5		伴 8		běi		比 14
氨 1		bǎ		半 8		北 12		笔 15
安 1		把 5		办 9		bèi		bì
àn		bà		bǎng		背 12		蓖 15
按 3		耙 5		绑 9		贝 12		毕 15
胺 3		坝 5		bàng		钡 13		闭 15
暗 3		bái		棒 9		倍 13		必 15
岸 3		白 6		bāo		备 13		壁 15
àng		bǎi		包 9		焙 13		臂 15
盎 3		柏 6		báo		被 13		避 15
āo		百 7		薄 10		běn		biān
凹 3		摆 7		雹 10		苯 13		边 15
áo		bān		bǎo		本 13		编 17
熬 4		斑 7		保 10		bēng		biǎn
ào		班 7		饱 11		崩 13		扁 17
奥 4		搬 7		宝 11		bèng		biàn

6 汉语拼音检字表

便 17	铂 23	残 30	拆 35	chén
变 17	伯 23	cāng	chái	尘 40
biāo	泊 24	舱 30	柴 35	沉 40
标 19	驳 24	仓 30	chān	陈 41
biǎo	bǔ	cāo	掺 36	chèn
表 19	捕 24	操 30	chán	衬 41
bīn	补 24	糙 31	缠 36	chēng
滨 20	bù	cáo	chǎn	撑 42
宾 20	不 24	槽 31	铲 36	chéng
玢 20	怀 28	cǎo	产 36	城 42
bīng	布 28	草 31	cháng	成 42
冰 20	步 28	cè	常 36	乘 43
bǐng	部 28	侧 31	长 37	程 43
丙 22	C	测 32	偿 38	承 43
bìng	cā	céng	chǎng	chī
病 22	擦 29	层 34	场 38	吃 44
并 22	cái	chā	厂 38	chí
bō	裁 29	插 34	敞 38	持 44
玻 22	材 29	叉 35	chāo	匙 44
播 22	财 29	chā	超 38	chǐ
拨 22	cǎi	查 35	cháo	齿 44
波 22	采 29	碴 35	潮 40	尺 44
剥 23	彩 29	chà	chē	chì
bó	cān	差 35	车 40	赤 44
博 23	参 30	汉 35	chě	chōng
勃 23	cān	chāi	扯 40	充 44

冲 45	串 50	促 55	待 61	等 66
chóng	chuāng	猝 55	dān	dī
虫 46	窗 51	cuī	丹 61	堤 68
重 47	chuī	催 55	单 61	低 68
chōu	吹 51	cuī	dàn	滴 70
抽 47	chuī	脆 56	氮 63	dí
chóu	锤 51	淬 56	淡 63	笛 70
稠 47	垂 51	cún	蛋 63	狄 70
chòu	chūn	存 56	dāng	dǐ
臭 48	春 52	cuò	当 63	抵 71
chū	chún	错 56	dǎng	底 71
初 48	醇 52	D	挡 63	砥 72
出 48	纯 52		dāo	dì
chú	cí	dā	刀 63	地 72
除 49	磁 52	搭 57	dǎo	第 78
chǔ	瓷 54	dá	捣 63	递 78
储 49	cì	达 57	导 63	碇 78
chù	刺 54	dǎ	dào	diān
触 49	次 54	打 57	倒 65	颠 78
处 50	cóng	dà	道 65	diǎn
chuān	从 54	大 57	dé	碘 78
穿 50	丛 54	dài	德 66	点 78
chuán	cū	带 60	dēng	典 78
传 50	粗 54	代 60	灯 66	diàn
船 50	cù	贷 61	登 66	垫 78
chuàn	醋 55	袋 61	děng	电 79

8 汉语拼音检字表

淀 82	冻 87	煨 91	扼 97	fán
diāo	洞 87	duī	萼 97	矾 100
雕 82	峒 87	堆 91	颞 97	钒 100
diào	dǒu	duì	鳄 97	凡 100
吊 82	斗 87	对 91	ér	fǎn
调 82	陡 88	dūn	鲕 97	反 101
diē	dòu	墩 93	ěr	返 103
跌 82	豆 88	dùn	耳 97	fàn
dié	dú	钝 93	èr	范 103
蝶 82	毒 88	盾 93	二 97	泛 103
迭 82	独 88	duō		fāng
叠 83	读 88	多 93	F	芳 103
dīng	dǔ	duó	fā	方 103
丁 83	堵 88	夺 96	发 99	fáng
钉 83	dù	duǒ	fá	房 104
dǐng	镀 88	躲 96	罚 99	防 104
顶 83	度 89	duò	筏 99	fǎng
dìng	渡 89	舵 96	伐 99	仿 107
定 83	duān	惰 96	阙 99	纺 107
dōng	端 89		fǎ	fàng
东 85	duǎn	E	法 100	放 107
冬 85	短 89	é	fà	fēi
冬 85	duàn	鹅 97	发 100	非 108
dòng	断 89	额 97	fān	飞 111
动 85	断 89	è	帆 100	霏 111
栋 87	楫 91	恶 97	翻 100	fēi

肥 111	扶 117	gài	gé	勾 138
fèi	辐 117	概 123	格 131	沟 138
废 111	幅 117	钙 123	隔 131	gòu
沸 111	氟 117	盖 124	gè	构 138
费 111	符 117	gān	铬 132	购 138
fēn	伏 117	干 124	个 132	gū
酚 111	浮 118	甘 125	各 132	箍 139
分 111	弗 118	埧 125	gěi	估 139
fén	fǔ	gǎn	给 132	gǔ
焚 114	辅 118	杆 125	gēn	鼓 139
fěn	俯 119	感 125	根 132	古 139
粉 114	斧 119	橄 125	gēng	骨 139
fèn	腐 119	gàn	更 132	谷 140
粪 114	fù	干 125	gōng	钴 140
fēng	副 119	gāng	工 132	gù
丰 114	覆 120	刚 125	功 134	故 140
封 114	赋 120	钢 126	公 134	顾 140
枫 115	复 120	缸 128	弓 135	固 140
蜂 115	腹 121	gǎng	gǒng	雇 142
峰 115	负 121	港 128	汞 135	guā
风 115	富 122	gòng	拱 135	刮 142
fèng	附 122	杠 128	gòng	guà
缝 116		gāo	共 136	挂 142
fū	G	高 128	供 137	guǎi
敷 116	gǎi	gē	gōu	拐 142
fú	改 123	割 131	钩 138	guān

10 汉语拼音检字表

关 142	guó	耗 155	宏 164	滑 167
观 142	国 149	hé	红 164	huà
guǎn	guò	核 155	hòu	画 168
管 143	过 149	和 156	厚 164	桦 168
guàn	H	合 156	后 164	划 168
惯 144	hā	盒 156	hū	化 168
灌 144	哈 151	河 156	呼 165	huán
贯 145	hǎi	荷 159	忽 165	环 169
guāng	海 151	hè	hú	还 170
光 145	hán	褐 160	壶 165	huǎn
guǎng	含 152	鹤 160	蝴 165	缓 170
广 146	涵 153	荷 159	糊 165	huàn
guī	寒 153	hēi	湖 165	换 171
规 147	函 153	黑 160	弧 165	幻 171
硅 147	hàn	hēng	hǔ	huāng
归 148	旱 153	亨 160	虎 166	荒 171
龟 148	焊 153	héng	琥 166	huáng
guī	hāng	横 160	hù	黄 171
轨 148	夯 153	衡 161	护 166	huī
guì	háng	恒 162	互 166	灰 171
桧 148	航 153	桁 162	户 166	挥 172
gǔn	hào	hōng	庠 166	辉 172
辊 148	豪 155	烘 162	huā	恢 172
滚 148	毫 155	hóng	花 167	huí
guō	hào	虹 162	huá	回 172
锅 148	好 155	洪 162	华 167	huǐ

毁 174	激 184	甲 191	浆 197	桔 206
huì	jí	钾 191	jiǎng	洁 206
会 174	吉 184	假 191	浆 197	结 206
汇 174	极 184	jià	jiàng	jiě
绘 175	棘 185	价 191	降 197	解 207
慧 174	集 185	架 192	jiāo	jiè
hún	急 186	驾 192	礁 198	界 207
浑 175	疾 186	jiān	焦 198	介 207
hùn	即 186	监 192	胶 199	jīn
混 175	级 186	坚 192	交 199	金 207
huó	jǐ	尖 192	浇 200	jǐn
活 178	挤 186	jiǎn	jiǎo	堇 208
huǒ	几 187	检 192	搅 201	紧 208
火 179	脊 187	碱 193	较 201	jìn
huò	jì	简 193	矫 201	进 208
霍 180	技 187	剪 194	脚 201	禁 209
货 180	季 187	减 194	角 201	近 209
J	计 187	jiàn	绞 202	浸 209
jī	记 188	间 195	jiào	劲 210
击 181	继 188	鉴 196	校 203	jīng
基 181	纪 188	见 196	jiē	晶 210
机 183	瘠 188	键 196	接 203	精 210
畸 184	jiā	箭 196	阶 204	经 210
积 184	夹 188	渐 196	jié	jǐng
迹 184	加 189	建 196	截 205	井 211
	jiǎ	jiāng	节 205	警 211

12 汉语拼音检字表

颈 211 jǐng	巨 216	铠 222 kāi	刻 227	kuàng
静 211	距 216	勘 222 kān	客 227	矿 234
镜 212	锯 216	勘 222 kān	垦 227 kěn	亏 235
径 212 jìng	剧 216 juǎn	槛 223	坑 228 kāng	溃 235
净 213	卷 216 juǎn	坎 223 kāng	空 228 kōng	括 235
迳 213 jīng	绢 216 jué	康 223 kāng	孔 230 kǒng	扩 235
纠 214	掘 216	抗 223 kǎo	控 230 kòng	阔 235
鸠 214 jiū	决 217	考 224	空 230 kū	L
九 214	绝 217 jūn	烤 225 kǎo	枯 231 kū	垃 236
酒 214 jiǔ	均 218	靠 225 kē	库 232 kuà	拉 236
救 214	菌 220 jūn	苛 225 kē	跨 232 kuà	喇 236
旧 214	军 220	柯 225 kē	快 232 kuān	蜡 237
就 214 jiù	竣 220	颗 225 kē	宽 233 kuāng	来 237
居 214 jū	K	科 225 kē	块 232	蓝 237
菊 214	kǎ	壳 225 kē	快 232	栏 237
局 214 jú	卡 221 kāi	可 225 kě	宽 233	拦 237
矩 215 jǔ	开 221 kāi	克 227 kè	框 234	篮 237
聚 215 jù	凯 222			兰 237

lǎn	厘 241	梁 249	灵 253	lǔ
缆 237	梨 241	liǎng	lǐng	卤 257
láng	犁 241	两 250	领 253	lù
廊 238	离 241	liàng	liú	露 257
làng	lǐ	量 250	溜 253	路 257
浪 238	理 242	晾 250	liú	陆 257
láo	里 242	亮 250	榴 253	辘 258
劳 238	锂 242	liào	硫 253	lǚ
lǎo	lǐ	料 250	留 253	吕 258
老 238	栗 243	liè	流 253	铝 258
lè	励 243	列 251	liǔ	履 258
勒 238	砾 243	裂 251	柳 256	lù
léi	历 243	烈 251	liù	氯 258
雷 238	利 243	劣 251	六 256	率 258
镭 239	例 243	掇 251	lǒng	滤 259
lěi	立 243	lín	龙 256	绿 259
累 239	粒 244	磷 251	笼 256	luǎn
lèi	沥 244	临 251	隆 256	卵 259
肋 239	力 246	邻 252	垄 256	luàn
类 239	lián	鳞 252	lóng	乱 260
léng	联 246	淋 252	楼 256	luè
棱 239	连 247	lǐng	lòu	略 260
楞 239	liàn	菱 253	漏 256	lún
lěng	链 248	零 253	lú	轮 260
冷 239	炼 249	龄 253	芦 257	luó
lí	liáng	凌 253	炉 257	螺 260

14 汉语拼音检字表

罗 261	máng	蒙 268	明 270	钠 275
逻 261	盲 265	měng	铭 270	nàl
luǒ	māo	锰 268	名 270	耐 275
裸 261	猫 265	mí	mìng	nán
luò	máo	糜 268	命 270	南 276
落 262	茅 265	迷 268	mó	náo
M	毛 265	mǐ	模 270	挠 276
má	mǎo	米 268	膜 271	nǎo
麻 263	锚 265	mì	磨 271	脑 276
mǎ	铆 266	密 268	摩 271	nèi
玛 263	mào	miàn	mǒ	内 276
码 263	冒 266	面 269	抹 272	néng
马 263	帽 266	miáo	mò	能 277
mái	méi	苗 269	末 272	ní
埋 263	玫 266	描 269	莫 272	霓 278
mài	梅 266	瞄 269	mǔ	泥 278
麦 263	煤 266	miǎo	母 272	尼 279
脉 264	měi	秒 269	mù	nǐ
mán	镁 267	miè	幕 272	拟 279
蛮 264	每 267	灭 269	木 272	nì
mǎn	美 267	蔑 269	目 274	逆 279
满 264	mēn	mín	牧 274	溺 280
màn	闷 267	民 269	钼 274	níán
慢 264	mén	mǐn	N	粘 280
漫 264	门 267	敏 270	nà	年 282
	méng	míng		niǎn

碾 283	ōu	péi	piàn	葡 304
niǎo	欧 287	培 290	片 296	菩 304
鸟 284	ǒu	赔 291	piāo	蒲 305
niè	偶 287	pèi	飘 296	pǔ
镍 284	耦 287	配 291	漂 296	普 305
níng	P	pēn	piǎo	pù
柠 284	pá	喷 291	漂 297	曝 305
凝 284	爬 288	pén	pīn	瀑 305
nǐng	pà	盆 293	拼 297	Q
拧 284	帕 288	péng	pín	qī
niú	pāi	棚 293	频 297	期 306
牛 284	拍 288	砌 293	贫 297	栖 306
niǔ	pái	膨 293	píng	漆 306
扭 285	排 288	pèng	平 297	qí
纽 285	pán	碰 294	瓶 303	奇 306
nóng	盘 289	pī	评 303	畦 306
浓 285	pàn	坯 294	屏 303	qí
农 285	判 289	批 294	pō	齐 306
nǚ	páng	劈 294	坡 303	旗 306
女 286	旁 289	pí	pò	qǐ
nuǎn	pāo	疲 294	破 303	起 306
暖 286	抛 290	皮 294	pōu	企 307
nuò	pào	pǐ	剖 304	启 307
诺 286	炮 290	匹 295	pū	qì
O	泡 290	piān	铺 304	契 307
		偏 295	pú	砌 307

16 汉语拼音检字表

气 308	强 314	氟 319	醛 322	韧 329
弃 311	qiǎng	qióng	泉 322	任 329
汽 311	抢 315	琼 319	全 322	rì
qiān	羟 315	穹 319	quē	日 329
牵 311	qiāo	qū	缺 323	róng
钎 311	橇 315	秋 319	qún	融 330
铅 311	敲 315	丘 319	群 323	熔 330
千 311	qiáo	qú		溶 330
迁 312	桥 315	球 319	R	容 330
签 312	qiào	求 319	rán	rǒng
qián	撬 315	qū	燃 325	冗 331
钱 312	翘 315	趋 320	rǎn	róu
钳 312	峭 315	区 320	染 325	柔 331
前 312	qiē	曲 320	rǎng	ròu
潜 312	切 315	屈 321	壤 325	肉 331
qiǎn	qīn	驱 321	ràng	rú
浅 313	侵 316	qú	让 325	蠕 331
qiàn	亲 317	渠 321	rǎo	如 332
嵌 313	qìn	qǔ	扰 325	rǔ
欠 314	沁 317	取 322	rào	乳 332
qiāng	qīng	qù	绕 325	rù
枪 314	青 317	去 322	rè	入 332
抢 314	轻 317	quān	热 325	ruǎn
钹 315	氢 317	圈 322	rén	软 332
qiáng	倾 318	quán	人 327	ruì
墙 314	清 318	权 322	rèn	锐 333

rùn	砂 336	少 340	升 346	适 353
闰 333	沙 337	shǎo	shéng	释 353
润 333	杀 337	少 341	绳 347	市 353
ruò	刹 337	shé	shèng	室 353
弱 333	shāi	蛇 341	盛 347	视 353
S	筛 337	舌 341	剩 347	试 355
sǎ	shài	shě	shī	shōu
撒 334	晒 337	舍 341	失 347	收 355
洒 334	shān	shè	施 347	shǒu
sài	珊 337	摄 341	湿 348	手 356
塞 334	栅 337	射 341	shí	首 356
赛 334	杉 337	设 341	十 349	守 356
sān	山 337	shēn	石 349	shòu
三 334	删 338	砵 342	时 351	受 356
sǎn	shǎn	伸 342	蚀 351	shū
伞 335	闪 338	深 342	实 351	枢 357
散 335	shàn	shén	识 352	梳 357
sàn	扇 338	神 344	shǐ	输 357
散 335	shāng	shěn	史 352	疏 358
sǎo	商 339	审 344	矢 352	shú
扫 335	shàng	shèn	使 352	熟 358
sè	上 339	渗 344	始 353	shǔ
色 336	shāo	shēng	shì	鼠 358
sēn	梢 340	声 345	示 353	shù
森 336	烧 340	生 345	事 353	术 358
shā	shǎo	牲 346	势 353	树 358

18 汉语拼音检字表

束 359	伺 374	损 379	tàn	tián
竖 359	似 374	樨 379	碳 383	填 388
数 359	饲 374	suō	探 384	田 389
shuā	sōng	梭 379	tāo	tiáo
刷 360	松 374	缩 379	掏 384	条 389
shuāi	sòng	suǒ	táo	调 389
衰 360	送 375	索 380	桃 384	tiǎo
shuān	sū	锁 380	陶 384	挑 390
栓 361	苏 375	T	tào	tiào
shuāng	酥 375	tā	套 384	跳 391
霜 361	sù	塌 381	tè	tiē
双 361	素 375	他 381	特 384	贴 391
shuǐ	速 375	tǎ	tī	tiě
水 363	塑 376	塔 381	梯 385	铁 391
shùn	溯 377	tà	踢 386	tīng
瞬 373	suān	踏 381	铈 386	听 391
顺 373	酸 377	tái	tí	tíng
shuō	suàn	台 381	提 386	停 392
说 374	算 377	tài	题 386	tōng
sī	suí	太 381	tǐ	通 392
私 374	随 377	钛 381	体 386	tóng
司 374	suì	tān	tì	桐 392
sǐ	碎 378	坍 381	替 386	同 393
死 374	隧 379	滩 382	tiān	铜 393
sì	燧 379	tán	天 387	tǒng
四 374	sūn	弹 382	添 388	桶 393